

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
*Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***

Bản án số: 214/2022/DS-PT

Ngày: 30/5/2022

V/v: "Tranh chấp thừa kế tài sản"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đ.N.L

Các thẩm phán: Ông Đ.M.H

Bà Đ.M.C.Y

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Ông N.V.H – Thư ký Toà án nhân thành phố HN

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố HN tham gia phiên tòa: Bà H.V.T- Kiểm sát viên

Trong ngày 30/5/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố HN xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 398/2021/TLPT-DS ngày 12/11/2021 về: "Tranh chấp thừa kế tài sản"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 70/2020/DS-ST ngày 26/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện GL, thành phố HN bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 73/2022/QĐ-PT ngày 16/3/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lâm Văn T ; sinh năm: 1956; địa chỉ: Xóm 8, xã H, huyện GL, Thành phố HN. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Ông Lâm Văn S ; sinh năm: 1958; địa chỉ: Xóm 8, xã H, huyện GL, Thành phố HN. Có mặt tại phiên tòa.

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

3.1. Ông Lâm Văn D; sinh năm: 1944; địa chỉ: Số 32 ngõ chùa C, phường B, quận BD, Thành phố HN. Vắng mặt tại phiên tòa.

3.2. Ông Lâm Văn N ; sinh năm: 1957; địa chỉ: Số 4, ngõ 87 phố T, phường P, quận BD, Thành phố HN. Có mặt tại phiên tòa.

3.3. Bà Lâm Thị C ; sinh năm: 1946; đã chết ngày 03/11/2004.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Lâm Thị C

* Ông Phan Thế T , sinh năm 1944; vắng mặt tại phiên tòa.

* Anh Phan Thế G , sinh năm 1974; vắng mặt tại phiên tòa.

* Anh Phan Thế P, sinh năm 1976; vắng mặt tại phiên tòa.

Ông T , Ông G , anh P cùng trú tại: Xóm 9, xã H, huyện GL, Thành phố HN.

* Chị Phan Thị Thu T ; sinh năm: 1972; địa chỉ: Xóm 7, xã H,

huyện GL, Thành phố HN; vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D , Ông T , Ông G , chị T là chị Lâm Thị Mỹ T ; sinh năm: 1974; địa chỉ: số 32 ngõ chùa C, phường B, quận BD, Thành phố HN; chị Thùy có đơn xin vắng mặt.

3.4. Chị Lâm Thị N ; sinh năm: 1988; vắng mặt tại phiên tòa.

3.5. Anh Nguyễn Quang L; sinh năm: 1984; có mặt tại phiên tòa.

3.6. Cháu Nguyễn Phương V; sinh năm: 2013.

3.7. Cháu Nguyễn Quang M ; sinh năm: 2020.

Người đại diện hợp pháp của cháu V , cháu M là anh Nguyễn Quang L và chị Lâm Thị N bố mẹ đẻ; chị N vắng mặt tại phiên tòa, anh L có mặt tại phiên tòa.

Chị N, anh L, cháu V , cháu M cùng địa chỉ: Xóm 7, xã H, huyện GL, Thành phố HN

4. Người kháng cáo: ông Lâm Văn T là nguyên đơn; ông Lâm Văn D, ông Lâm Văn N , ông Phan Thế T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Theo án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Lâm Văn T là nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ huyết thống gia đình: Bố mẹ ông là ông Lâm Văn T , sinh năm 1917 (chết năm 1963) và bà Nguyễn Thị T , sinh năm 1920 (chết năm 1993). Bố mẹ ông sinh được 06 người con là ông Lâm Văn D, bà Lâm Thị C (đã chết năm 2004 có chồng là Ông T và 03 người con là Ông G , anh P và chị T), ông Lâm Văn M là liệt sỹ hy sinh năm 1968 khi chết ông M chưa có vợ con, ông Lâm Văn T , ông Lâm Văn N và ông Lâm Văn S . Ngoài ra bố mẹ ông không có con riêng con nuôi nào khác.

Về di sản thừa kế do cụ T , cụ T1 để lại: Khi bố mẹ ông chết không có di chúc, tài sản bố mẹ ông để lại là thửa đất diện tích đất khoảng 207m² tại Thôn 7, xã H, huyện GL, Thành phố HN. Nguồn gốc thửa đất này là đất chuyển đổi từ đất 5% sang thành đất dân dân và ông là người nộp thuế đất kể từ năm 1991 cho đến năm 2006. Về tiêu chuẩn được giao đất chuyển đổi lúc bấy giờ là căn cứ vào diện tích đất nông nghiệp các gia đình đã được giao từ những năm 1960, nên khi chuyển đổi xã căn cứ vào nhân khẩu của những người đã sử dụng để sản xuất nông nghiệp từ những năm 1960 là những người không thuộc diện được hưởng chế độ đãi ngộ (tem phiếu) của nhà nước. Thời điểm xã giao đất chuyển đổi năm 1991 gia đình ông mỗi nhân khẩu được giao 1,5 thước (tương đương 36m²), gia đình ông có ông D lúc đó đã chuyển sang bên Hà Nội công tác, bà C khi ấy đang công tác trong cơ quan nhà nước ở huyện GL nên mẹ ông là cụ T1 đứng tên đại diện được nhận là 09 thước tương đương với 06 xuất gồm cụ T , cụ T1, ông M (liệt sỹ); ông (tức

Th); ông N và ông S . Cùng thời điểm đó gia đình ông T (con ông T1 , bà N) cũng được nhận 06 thước (gồm cụ P, ông T, bà N , ông T1). Khi nhận đất lúc đầu là đất hoang hóa sau đó ông tôn tạo xây dựng tường, đổ đất trồng cây và nộp thuế hàng năm cho đến khi tranh chấp xảy ra.

Ngày 19/8/2011, các anh em trong gia đình ông gồm: ông , ông D , ông N, ông S đã lập với nhau 1 biên bản họp gia đình và tự phân chia với nhau mảnh đất đó với lý do đất này là của mẹ ông để lại tại buổi họp gia đình đã phân chia nhưng ông không đồng ý nên không ký vào văn bản này. Năm 2012 ông D , ông N và ông S đã xây dựng nhà trên phần đất mà mẹ ông để lại cho ông. Cụ thể ông D đã xây dựng một ngôi nhà mái tôn, tường gạch diện tích khoảng 48m², ông S đã xây dựng một ngôi nhà mái tôn tường gạch diện tích khoảng 68m², ông N cũng xây dựng một ngôi nhà diện tích khoảng 61,1m². Hiện tại trên thửa đất có tranh chấp chỉ để lại khoảng 20m² đất trống mục đích theo như biên bản họp gia đình ngày 19/8/2011 là nhằm để lại cho ông nên ông không đồng ý. Trước đó nhiều lần mẹ ông khi còn sống có họp gia đình để chia diện tích đất đang có tranh chấp nhưng chỉ nói miệng và không ai thực hiện sự phân chia của mẹ ông. Vì muốn giữ tình cảm anh em nên ông đã rất nhiều lần mong muốn anh em trong gia đình tự hòa giải với nhau nhưng đều không thành công; Ủy ban nhân dân xã H cũng tổ chức hòa giải rất nhiều cuộc nhưng đều không có kết quả.

Nay ông yêu cầu Tòa án nhân dân huyện GL giải quyết chia di sản thừa kế của bố mẹ ông là Lâm Văn T và bà Nguyễn Thị T là mảnh đất có diện tích 207m² (đo thực tế) tại thửa đất thuộc thôn 7, xã H, GL, Hà Nội theo quy định pháp luật, phần thừa kế của bà C được hưởng theo pháp luật như thế nào thì các đồng thừa kế của bà C đều nhất trí trả lại cho ông vì khi còn sống bà C có vay mượn tiền của ông, ông đề nghị Tòa án chia thừa kế cho ông được hưởng kỷ phần của mình bằng hiện vật (bằng đất). Đối với phần diện tích đất đã cắt trả gia đình ông T (con trai ông T1 , bà N) 04 xuất theo tiêu chuẩn đến nay không có tranh chấp gì giữa gia đình ông và gia đình ông Tình. Đến nay diện tích đất đang có tranh chấp về thừa kế gia đình ông vẫn chưa chuyển nhượng cho ai. Ngoài ra ông T không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn trong vụ án là ông Lâm Văn S trình bày:

Về quan hệ huyết thống gia đình: Bố mẹ ông là ông Lâm Văn T , sinh năm 1917 (chết năm 1963) và bà Nguyễn Thị T , sinh năm 1920 (chết năm 1993). Bố mẹ ông sinh được 06 người con là ông Lâm Văn D, bà Lâm Thị C (đã chết năm 2004 có chồng là Ông T và 03 người con là Ông G , anh P và chị T), ông Lâm Văn M là liệt sỹ hy sinh năm 1968 khi chết ông M chưa có vợ con, ông Lâm Văn T , ông Lâm Văn N và ông Lâm Văn S . Ngoài ra bố mẹ tôi không có con riêng con nuôi nào khác.

Khi bố mẹ tôi chết bố mẹ tôi không để lại di chúc, anh em trong gia đình tự họp nhau lại phân chia diện tích đất đang có tranh chấp bằng miệng không có văn bản gì nên dẫn đến tranh chấp về thừa kế như hiện nay.

Về nguồn gốc thửa đất hiện nay ông T khởi kiện ông tranh chấp về thừa kế trước đây là đất 5% của gia đình ông sử dụng tại các khu vực khác nhau, năm 1991 do nhà nước chia lại ruộng đất nên chuyển đổi về khu vực hiện nay. Tại thời điểm năm 1991 khi chia lại đất thửa đất đang có tranh chấp này nhà nước chia cho 10 cá nhân có hộ khẩu tại xã, không thuộc diện được hưởng chế độ đãi ngộ (tem phiếu) của nhà nước. Sở dĩ có 10 nhân khẩu vì gia đình tôi có 06 nhân khẩu gồm ông Thành, bà Thử, ông M (liệt sỹ), ông T, ông N và ông S. Riêng bà Chung, ông D không có tiêu chuẩn vì đã đi thoát ly công tác và được hưởng chế độ tem phiếu tại thời điểm chia lại đất. Gia đình ông T1 (Chú ruột ông) được chia 04 xuất gồm: Cụ P, ông T1, bà N, và ông T (T) là liệt sỹ. Tiêu chuẩn định mức đất xã giao cho mỗi nhân khẩu khi đó là 1,5 thước tương đương 36m². Khoảng năm 1994 sau khi cụ T1 mất, ông D đã gọi tất cả anh chị em họp gia đình và chia thửa đất đang có tranh chấp thừa kế hiện nay bằng miệng không lập thành văn bản cho các anh em trai, riêng bà C đã lấy chồng thì không được chia, mỗi xuất được chia 2,3m mặt đường kéo dài hết thửa đất cụ thể như sau: Cắt trả gia đình ông T (con trai ông T1, bà N) 04 xuất theo tiêu chuẩn, ông D hưởng 02 xuất, ông S 02 xuất, ông N 01 xuất, ông T 01 xuất, ông D là anh trưởng đứng lên chia có mặt tất cả anh em không ai có ý kiến gì. Năm 2011 để làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh em có lập văn bản thể hiện nội dung chia đất như đã nói miệng nhưng ông T không ký vào giấy phân chia này. Kể từ đó đến nay đã qua rất nhiều lần xã hòa giải nhưng không có kết quả. Đến nay gia đình ông đã cắt trả gia đình ông T 04 xuất đất được chia theo tiêu chuẩn ông Lâm Văn Tình đã xây dựng nhà và không có tranh chấp gì với gia đình ông.

Trên thửa đất đang tranh chấp trong quá trình quản lý sử dụng ông đã xây nhà cấp 4 khoảng hơn 60m² trên diện tích đất này và cho vợ chồng con rể Nguyễn Quang L và con gái Lâm Thị N cùng con của anh chị là cháu là Nguyễn Phương V ở. Ngoài ra có ông Lâm Văn D, ông Lâm Văn N cũng đã xây nhà trên diện tích đất có tranh chấp đó, phần diện tích đất còn lại khoảng 20m² nằm giữa phần đất của ông D và ông N là diện tích chia cho ông T vẫn để trống chưa xây dựng gì.

Về yêu cầu chia thừa kế của ông Lâm Văn T đối với diện tích đất khoảng 210m², ông không đồng ý vì anh em trong gia đình đã họp chia cho ông bằng miệng từ năm 1993. Đối với yêu cầu của ông T về thanh toán công sức tôn tạo, xây tường, hoa màu ông thấy ông T

không xây tường, không trồng hoa màu gì do vậy yêu cầu này của ông T ông không đồng ý. Ông chỉ xác nhận kể từ khi mẹ ông chết ông T có nộp thuế đất thay cho anh em một thời gian. Quan điểm của ông về vấn đề này đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đến nay diện tích đất đang có tranh chấp về thừa kế do ông T khởi kiện gia đình ông vẫn chưa chuyển nhượng cho ai và ông cũng không nhận chuyển nhượng của ai, phần diện tích đất của ông sử dụng ông đã đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan quản lý nhà đất năm 2016. Ngoài ra ông S không có yêu cầu gì khác.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Lâm Văn N trình bày: Về quan hệ huyết thống gia đình như ông T đã trình bày ông xác nhận là đúng không bổ sung gì thêm.

Về nguồn gốc thửa đất đang có tranh chấp của bố mẹ ông để lại là đất chuyển đổi từ đất 5% sang thành đất dân dân. Gia đình ông gồm cụ T , cụ Thử, ông T , ông M , tôi (Nhàn) và ông S là những người được hưởng tiêu chuẩn chia đất vì ông D khi đó làm ở Sở lương thực, bà C đã đi lấy chồng và là cán bộ UBND huyện GL nên không được chia ruộng đất, do đó thửa đất này không phải toàn bộ của ông T, bà T. Năm 2011 anh em của ông lập văn bản chia đất rau xanh là do tình cảm gia đình anh em bảo nhau mỗi người một ít. Thực tế di sản thừa kế của cụ T , cụ T1 chỉ có 03 thước tương đương 72m², việc bà Thử khi chết phân chia cho 06 người con mỗi người một thước rưỡi là không có. Trên thửa đất đang tranh chấp trong quá trình quản lý sử dụng ông đã xây nhà cấp 4 trên diện tích đất này và thỉnh thoảng cho thuê theo mùa vụ. Hiện nay diện tích đất đang có tranh chấp về thừa kế do ông T khởi kiện gia đình ông vẫn chưa chuyển nhượng cho ai và ông cũng không nhận chuyển nhượng của ai, phần diện tích đất của ông sử dụng ông đã đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan quản lý nhà đất năm 2017. Nay ông T yêu cầu chia thừa kế, quan điểm của ông là đề nghị Tòa án chia 72m² là di sản thừa kế của cụ T , cụ T1 để lại trong tổng số diện tích đất mà các tiêu chuẩn được chia, đề nghị Tòa theo quy định của pháp luật và ông xin được nhận thừa kế bằng hiện vật (bằng đất).

Bà Lâm Thị C đã chết ngày 03/11/2004 những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà C trình bày:

Ông Phan Thế T trình bày: Tôi là chồng bà Lâm Thị C . Bố vợ tôi là Lâm Văn T mất năm 1963. Mẹ vợ tôi là Nguyễn Thị T mất năm 1993. Ông bà có 6 người con: ông Lâm Văn D, bà Lâm Thị C mất năm 2004, ông Lâm Văn Mạo, ông Lâm Văn T , ông Lâm Văn S . Ông M huy sinh năm 1968, khi mất không có vợ con gì.

Về nguồn thửa đất số 07 diện tích 330 m² tại thôn 7, xã H đang tranh chấp có nguồn gốc là của ông Thành bà Thử để lại.

Về việc sử dụng cung như sau khi hai ông bà Thành Thử mất có để

lại di chúc hay không để lại tôi không biết. Khi còn sống có chia cho các con chưa tôi cũng không biết.

Quan điểm của tôi. Tôi không nhận bất cứ quyền lợi gì tới thừa đất này. Tôi từ chối mọi quyền lợi liên quan. Tôi đề nghị Tòa án giải quyết vụ án thủ tục tố tụng vắng mặt tôi.

Chị Phan Thị Thu T trình bày: Tôi là con bà Lâm Thị C . Ông ngoại tôi là cụ Lâm Văn T mất năm 1963. Bà ngoại tôi là cụ Nguyễn Thị T mất năm 1993. Cụ T và cụ T1 có 6 người con: ông Lâm Văn D, bà Lâm Thị C mất năm 2004, ông Lâm Văn M hy sinh năm 1968 chưa có vợ con gì, ông Lâm Văn T , ông Lâm Văn S .

Bố tôi ông Phan Thế T , mẹ tôi Lâm Thị C có 3 người con: anh Phan Thế G sinh năm 1974; trú tại: xóm 9, xã H, tôi Phan Thị Thu T sinh năm 1972; trú tại: xóm 7, xã H, em Phan Thế P sinh năm 1976; trú tại: xóm 9, xã H, GL, Hà Nội.

Về nguồn gốc thừa đất đang tranh chấp chia thừa kế là của cụ T và cụ T1 để lại.

Khi còn sống tôi cùng thấy được nghe mẹ tôi nói lại tại thừa đất đang tranh chấp chia thừa kế hiện nay trước đây khi các cụ còn sống đã nói chia cho mỗi người con của các cụ được 1 thước rưỡi. Việc gia đình tôi hay đúng hơn là mẹ tôi khi con sống có vay chú Thắng một khoản tiền do không thu xếp trả được đã gạt 1 thước rưỡi xuất mẹ tôi được hưởng cho chú Thắng để trừ nợ tôi cùng được nghe nói về việc này. Tuy nhiên cụ thể chi tiết thì tôi không biết rõ.

Quan điểm của tôi là: tôi và gia đình không còn liên quan gì đến thừa đất tranh chấp. Nếu có quyền lợi liên quan tôi cũng từ chối nhận.

Tôi đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục vắng mặt tôi toàn bộ quá trình giải quyết cũng như xét xử.

Anh Phan Thế P trình bày:

Về quan hệ huyết thống gia đình: Tôi là con ông Phan Thế T và bà Lâm Thị C (đã chết năm 2004) lúc sinh thời bố mẹ tôi sinh được 03 chị em là Phan Thị Thanh Thủy, Phan Thế G , Phan Thế P. Ngoài ra bố mẹ tôi không nhận ai làm con nuôi hay con riêng nào khác. Tôi có quan hệ gia đình với ông T gọi ông T là cậu ruột.

Về nguồn gốc diện tích đất đang có tranh chấp về thừa kế do ông Lâm Văn T khởi kiện tranh chấp về thừa kế tôi được nghe kể lại của bà ngoại tôi là cụ Nguyễn Thị T được xã cấp là đất rau xanh. Khi cấp mẹ tôi là Lâm Thị C có tiêu chuẩn 1,5 thước đất, sau khi nhận đất bà ngoại tôi quản lý sử dụng, phần tiêu chuẩn đất mẹ tôi được hưởng là 1,5 thước do làm ăn khó khăn nên mẹ tôi đã gán cho cậu Thắng để lấy tiền kinh doanh. Ngày 18/4/2011, tôi đã xác nhận cho cậu Thắng cùng với bố và chị T nội dung này, đến nay tôi vẫn giữ nguyên ý kiến như đã xác nhận cho cậu Thắng.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông T đối với ông S thì quan điểm của tôi là: Tôi không liên quan gì đến diện tích đất ông T tranh chấp thừa kế với ông S vì mẹ tôi đã gán cho ông T nên ông T toàn quyền quyết định tôi đề nghị Tòa án xem xét bảo vệ quyền lợi chính đáng của ông T theo quy định của pháp luật. Về phần tôi, tôi không đòi hỏi quyền lợi gì vì phần diện tích đang có tranh chấp thừa kế giữa ông T nên tôi từ chối tham gia tố tụng, nếu trong trường hợp Tòa án vẫn đưa tôi vào tham gia tố tụng khi giải quyết vụ án thì tôi xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án và khi xét xử.

Anh Phan Thế G là con trai bà Lâm Thị C : trong suốt quá trình tòa án giải quyết vụ án và khi xét xử đều vắng mặt tại Tòa án và không có bất kỳ lời khai nào.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác gồm ông Lâm Văn D, chị Lâm Thị N, anh Nguyễn Quang L, cháu Nguyễn Phương V trong suốt quá trình tòa án giải quyết vụ án và khi xét xử đều vắng mặt tại Tòa án và không có bất kỳ lời khai nào.

Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2020/DS-ST ngày 26/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện GL, thành phố Hà Nội đã xử và quyết định:

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Văn T đối với ông Lâm Văn S về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Lâm Văn T và cụ Nguyễn Thị T để lại theo pháp luật.

2. Về hàng thừa kế:

Cụ Lâm Văn T chết vào năm 1963 hàng thừa kế thứ nhất của cụ T tại thời điểm mở thừa kế có 07 người gồm: Cụ Nguyễn Thị T, Ông Lâm Văn D, bà Lâm Thị C, ông Lâm Văn M, ông Lâm Văn T, ông Lâm Văn N và ông Lâm Văn S.

Ông Lâm Văn M chết vào năm 1968 hàng thừa kế thứ nhất của ông M duy nhất có cụ Nguyễn Thị T.

Cụ Nguyễn Thị T chết vào năm 1993 hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1 tại thời điểm mở thừa kế có 5 người con gồm: Ông Lâm Văn D, bà Lâm Thị C, ông Lâm Văn T, ông Lâm Văn N và ông Lâm Văn S.

3. Về di sản thừa kế:

Căn cứ vào số đo thực tế thì di sản thừa kế của cụ T, ông M và cụ T1 là: $34,5 \times 3 = 103,5\text{m}^2$ đất thuộc thửa số 22 tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính 1993-1994 xã H, GL, HN.

4. Xác nhận đối với phần diện tích đất ông T, ông S, ông N được chia theo tiêu chuẩn mỗi ông có $34,5\text{m}^2$ (Căn cứ vào số đo thực tế hiện nay) nên được tiếp tục quản lý sử dụng để nhập vào cùng một khối với kỷ phần thừa kế là diện tích đất mà ông T, ông S, ông N được chia theo pháp luật.

5. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lâm Văn T về công sức tôn tạo, quản lý, duy trì, bảo quản di sản thừa kế vì không có các chứng cứ xác thực để chứng minh.

6. Phân chia bằng hiện vật:

- Chia cho ông Lâm Văn T được quản lý sử dụng diện tích là: 70,3m² đất thuộc thửa số 22 tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính 1993-1994 xã H, GL, HN được giới hạn bởi các điểm: 4,5,6,9,10,11,4 (có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho ông Lâm Văn S được quản lý sử dụng diện tích là: 68,5m² đất thuộc thửa số 22 tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính 1993-1994 xã H, GL, HN được giới hạn bởi các điểm: 1,2,3,4,11,1 (có sơ đồ kèm theo)

- Chia cho ông Lâm Văn N được quản lý sử dụng diện tích là: 68,3m² đất thuộc thửa số 22 tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính 1993-1994 xã H, GL, HN được giới hạn bởi các điểm: 6,7,8,9,6 (có sơ đồ kèm theo)

7. Buộc ông Lâm Văn T phải thanh toán giá trị các công trình xây dựng nằm trên phần diện tích đất được chia cho ông Lâm Văn D số tiền là: 31.304.000 đồng.

8. Buộc ông Lâm Văn S là người sử dụng phần diện tích đất thực tế có tăng hơn so với phần diện tích đất được chia quản lý sử dụng nên phải có trách nhiệm thanh toán giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tăng lên cho ông T theo kết quả định giá tài sản cụ thể là: 5,52m² x 13.000.000 đồng = 71.760.000 đồng và thanh toán lại cho ông N là: 7,82m² x 13.000.000 đồng = 101.660.000 đồng.

9. Buộc ông Lâm Văn N phải thanh toán lại giá trị kỷ phần thừa kế do ông Lâm Văn D được hưởng theo pháp luật của cụ T, cụ T1 là: 64.071.429 đồng + 205.028.571 đồng = 268.580.000 đồng.

10. Ông T, ông S, ông N là những người được quản lý sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia có quyền liên hệ với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục tách thửa và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 09/9/2020, nguyên đơn là ông Lâm Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 70/2020/DS-ST ngày 26/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện GL.

Ngày 06/9/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lâm Văn N làm đơn kháng cáo kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 70/2020/DS-ST ngày 26/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện GL.

Ngày 24/9/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lâm Văn D làm đơn kháng cáo kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 70/2020/DS-ST ngày 26/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện GL.

Ngày 09/10/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lâm Văn D làm đơn kháng cáo kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 70/2020/DS-ST ngày 26/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện GL.

Ngày 15/10/2020, bị đơn là ông Lâm Văn S làm đơn kháng cáo kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 70/2020/DS-ST ngày 26/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện GL.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn là ông Lâm Văn T trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; ông T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tình công sức của ông trong quá trình duy trì bảo quản di sản thừa kế của bố mẹ ông là cụ Lâm Văn T và cụ Nguyễn Thị T để lại cho hợp lý. Ông T cũng trình bày ông không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét thẩm định, định giá lại tài sản đang tranh chấp.

Bị đơn là ông Lâm Văn S trình bày ông S đã nhận quyết định số 111/2021/QĐ-PT không chấp nhận kháng cáo quá hạn của ông do Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội ban hành, ông không có khiếu nại gì, ông đồng ý với quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 70/2020/DS-ST ngày 26/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện GL đã xử. Ông S cũng trình bày ông không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét thẩm định, định giá lại tài sản đang tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lâm Văn N trình bày ông vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết vụ án có tình có lý cho gia đình ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Quang L trình bày anh là chồng của chị Lâm Thị N là con gái ông Lâm Văn S, hai vợ chồng anh chị hiện đang ở trên đất có tranh chấp về thừa kế, anh L thống nhất với lời trình bày của ông Lâm Văn S. Anh L cùng trình bày trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành giải quyết vụ án, hai vợ chồng anh có sinh thêm một cháu tên là Nguyễn Quang M, sinh năm 2020.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án đã đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên giữ nguyên bản án sơ thẩm số 70/2020/DSST ngày 26/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện GL.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Nhận thấy:

[1]. Về tố tụng:

Ông Lâm Văn S làm đơn kháng cáo quá hạn; ngày 29/3/2021, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội ban hành quyết định số 111/2021/QĐ-PT không chấp nhận kháng cáo quá hạn của ông Lâm Văn S, ông S đã nhận quyết định không có khiếu nại, thắc mắc gì.

Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án đã xác định anh Nguyễn Quang L và chị Lâm Thị N là người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Phương V như tại bản án sơ thẩm không đưa vào; mặc dù, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xác định anh Lượng, chị Nương, cháu V là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên Hội đồng phúc thẩm sửa án sơ thẩm ở nội dung này.

Sau khi xét xử sơ thẩm, tại phiên tòa cấp phúc thẩm anh Nguyễn Quang L trình bày anh L và chị N có sinh thêm một con nữa là cháu Nguyễn Quang M, sinh năm 2020; Tòa án cấp phúc thẩm xác định cháu M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện theo pháp luật của cháu M là anh Nguyễn Quang L (bố đẻ) và chị Lâm Thị N (mẹ đẻ). Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm những người này đều được Tòa án cấp sơ thẩm xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên Hội đồng xét xử xét thấy quyền lợi của các đương sự đã đảm bảo theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm ở nội dung này.

Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án đã xác định ông Lâm Văn Tình là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử xét thấy đương sự trong vụ án này yêu cầu khởi kiện chia thừa kế di sản của cụ T và cụ T1 để lại; ông T có trình bày: “...Sau khi bốc thăm được phần đất cấp đổi tại khu chăn nuôi giáp với đất nhà ông Thành bà Thử được hưởng ông T và gia đình đã giao lại phần đất của bố mẹ tôi và tôi được hưởng để tôi quản lý sử dụng, quá trình quản lý sử dụng tôi có xây dựng nhà 3 tầng và đã chuyển nhượng cho người khác. Đến nay tôi không còn liên quan gì đến phần diện tích đang có tranh chấp do ông T khởi kiện đề nghị Tòa án không đưa tôi vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án...”; như vậy, đủ căn cứ xác định ông Lâm Văn T không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Đối với yêu cầu xác minh thu thập chứng cứ của Viện Kiểm sát nhân dân huyện GL trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện thu thập chứng cứ đầy đủ và làm rõ yêu cầu để giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự trong vụ án không có đề nghị gì về việc đưa thêm người vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan hay có yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập khi Tòa án giải quyết vụ án. Tất cả các đương sự trong vụ án không có khiếu nại thắc mắc gì về việc định giá tài sản và số đo đối với diện tích đất đang có tranh chấp.

[2]. Về hình thức: Nguyên đơn là ông Lâm Văn T ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lâm Văn N , ông Lâm Văn D, ông Phan Thế T làm đơn kháng cáo trong hạn luật định về hình thức là hợp lệ.

[3]. Về nội dung: Xét kháng cáo của các đương sự

Về thời hiệu thừa kế: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản đối với bất động sản là 30 năm và theo hướng dẫn tại mục I về dân sự Giải đáp một số vấn đề

về nghiệp vụ ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao thì đến nay về thời hiệu khởi kiện về thừa kế đối với phần tài sản của cụ T và cụ T1 vẫn còn thời hiệu. Cụ Lâm Văn T, sinh năm 1917 (chết năm 1963) thời điểm mở thừa kế di sản của cụ T để lại là năm 1963, ông Lâm Văn M là liệt sỹ hy sinh năm 1968 khi chết ông M chưa có vợ con thời điểm mở thừa kế di sản của ông M để lại là năm 1968 và cụ Nguyễn Thị T, sinh năm 1920 (chết năm 1993) thời điểm mở thừa kế di sản của cụ T1 để lại là năm 1993. Ngày 13/01/2017, ông Lâm Văn T làm đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 20/01/2017 yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với tài sản của cụ T, cụ T1 để lại. Như vậy ông T nộp đơn khởi kiện là trong thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Do cụ T và cụ T1 chết không để lại di chúc nên việc xem xét chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật là phù hợp với Điểm a Khoản 1 Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về huyết thống: Các đương sự thống nhất xác định cụ Lâm Văn T, sinh năm 1917, chết ngày 18/7/1963 và cụ Nguyễn Thị T, sinh năm 1920, chết ngày 03/11/1993. Hai cụ có 06 người con chung là: ông Lâm Văn D, sinh năm 1944; bà Lâm Thị C, sinh năm 1946, chết ngày 03/11/2004; ông Lâm Văn M, sinh năm 1947, hy sinh ngày 27/12/1968 không có vợ con; ông Lâm Văn T, sinh năm 1956; ông Lâm Văn N, sinh năm 1957; ông Lâm Văn S, sinh năm 1958.

Ngoài ra, cụ T và cụ T1 không còn con chung, con nuôi, con riêng nào khác.

Cụ Lâm Văn T chết ngày 18/7/1963; xác định thời điểm mở di sản thừa kế của cụ T là ngày 18/7/1963; xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ T là cụ Thử, ông D, bà Chung, ông M, ông T, ông Nhân, ông S.

Ông Lâm Văn M chết ngày 27/12/1968; xác định thời điểm mở di sản thừa kế của ông M là ngày 27/12/1968; xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông M là cụ Thử.

Cụ Nguyễn Thị T chết ngày 03/11/1993; xác định thời điểm mở di sản thừa kế của cụ T1 là ngày 03/11/1993; xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1 là ông D, bà Chung, ông T, ông Nhân, ông S.

Bà Lâm Thị C chết ngày 03/11/2004, cụ Lâm Văn T chết ngày 18/7/1963 và cụ Nguyễn Thị T chết ngày 03/11/1993; như vậy, bà C chết sau bố mẹ đẻ trong vụ án này các đương sự yêu cầu chia di sản của cụ T và cụ T1 nên Hội đồng xét xử xác định Hội đồng xét xử xác định bà C là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và ông Phan Thế T là chồng bà C; chị Phan Thị Thu T, anh Phan Thế G, anh Phan Thế P là con bà C là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà C.

Về di sản thừa kế: Căn cứ vào và tài liệu có trong hồ sơ cũng như qua quá trình điều tra xác minh tại Ủy ban nhân dân huyện GL, Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh GL, Ủy ban nhân dân xã H; Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguồn gốc diện tích đất đang có tranh chấp về thừa kế thuộc thửa số 22 tờ bản đồ địa chính năm 1993-1994 có nguồn gốc do Ủy ban nhân dân xã H thực hiện chủ trương theo Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc

cho chuyển đổi một số khu đất 5% về các khu chăn nuôi, cụ thể là khu chăn nuôi thôn 7; 8, khu chăn nuôi thôn, 5; 3 năm 1989 văn bản do đồng chí Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội Lê Sinh Tăng ký. Phần diện tích đất ông Lâm Văn T đề nghị phân chia thừa kế nằm trong thửa đất được đổi từ khu Sô Lai về khu chăn nuôi thôn 7 vào năm 1991. Năm 1991, Ủy ban nhân dân xã H tiến hành việc chuyển đổi diện tích đất 5% của các hộ gia đình từ khu Sô Lai về khu chăn nuôi thôn 7. Các hộ gia đình được đổi về khu chăn nuôi thôn 7 đều phải cắt trừ 10% diện tích đất đổi để làm đường đi. Trước khi đổi: Gia đình bà Nguyễn Thị T quản lý sử dụng thửa đất số 337, tờ bản đồ số 3 diện tích 202 m², loại đất "2L", sổ mục kê thể hiện chủ sử dụng là Nguyễn Thị T. Sau khi đổi: Theo bản đồ địa chính năm 1993-1994 và sổ dã ngoại kèm theo thể hiện thuộc thửa số 22 tờ bản đồ số 7, diện tích 480m², bản đồ và sổ dã ngoại không thể hiện công trình trên đất. Theo danh sách và sơ đồ còn lưu trữ việc chia đất năm 1991, thửa đất nằm trong lô số 159, diện tích 301m² ghi tên chủ sử dụng đất là Nguyễn Thị T. Các đương sự tranh chấp về thừa kế trong quá trình giải quyết vụ án có lời khai khi chuyển đổi đất từ khu Sô Lai về khu chăn nuôi thôn 7 vào năm 1991 là dựa trên sổ nhân khẩu đã sản xuất đất nông nghiệp trước đây kể cả những người đã chết vẫn có tiêu chuẩn, những người có hộ khẩu nhưng đang công tác trong cơ quan nhà nước hưởng chế độ tem phiếu thì không được hưởng, mỗi xuất được hưởng là 1,5 thước tương đương với 36m². Thời điểm xã chuyển đổi đất năm 1991 gia đình cụ T1 có ông D đã chuyển sang bên Hà Nội công tác tại Sở lương thực, bà C là đang công tác tại Ủy ban nhân dân huyện GL nên cụ T1 đứng tên đại diện cho gia đình về mặt giấy tờ được nhận là 09 thước đất ước tính khoảng 210m² (tương đương với 06 xuất gồm: cụ T, cụ T1, ông M (liệt sỹ), ông T, ông N, ông S).

Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở kết luận diện tích đất đang có tranh chấp về thừa kế không phải toàn bộ là của cụ T, cụ T1 và ông M mà cụ T, ông M và cụ T1 mỗi người chỉ có 1,5 thước; phần đất còn lại là tiêu chuẩn của ông T, ông N và ông S mỗi người 1,5 thước. Quy đổi theo tiêu chuẩn trên thì cụ T, ông M và cụ T1 có diện tích đất được chia khi chuyển đổi là: 4,5 thước Bắc bộ tương đương với 108 m² (Mỗi thước Bắc bộ là 24 m²), đây chính là di sản thừa kế của cụ T, cụ T1 và ông M. Do đó, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án đủ cơ sở kết luận diện tích đất đang có tranh chấp về thừa kế do ông Lâm Văn T khởi kiện thì cụ T, cụ T1, ông M chỉ có một phần diện tích đất là 4,5 thước đất được giao tương đương với 108m². Khi cụ T, ông M, cụ T1 chết không để lại di chúc nên phần di sản của cụ T, ông M và cụ T1 mỗi người để lại có 1,5 thước đất tương đương với 36 m² và được chia theo pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ vào ngày 06/02/2018 và xem xét thẩm định lại ngày 27/02/2020 thì hiện trạng diện tích đất thực tế hiện nay chỉ còn lại 207,1 m². Diện tích này đã giảm đi so với tiêu chuẩn mỗi nhân khẩu được hưởng so với khi giao đất nhưng đến nay các đương sự xác

nhận không có tranh chấp với ai và Ủy ban nhân dân xã H là cơ quan quản lý đất đai ở địa phương cũng xác nhận diện tích đất đang có tranh chấp về thừa kế không nằm trong quy hoạch nên đề nghị khi Tòa án giải quyết vụ án cần căn cứ số đo đã thẩm định thực tế để giải quyết là phù hợp theo pháp luật. Như vậy để xác định chính xác di sản thừa kế của cụ T , ông M và cụ T1 để lại phải căn cứ vào số liệu đo đạc thực tế diện tích đất hiện có cụ thể là: $207,1\text{m}^2 : 6 = 34,5\text{m}^2$ làm tròn. Do đó cụ T , ông M và cụ T1 có di sản thừa kế để lại và 03 tiêu chuẩn còn lại gồm ông T , ông S , ông N mỗi người có $34,5\text{m}^2$ đất tại thửa số 22 tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính 1993-1994 xã H, huyện GL, Thành phố HN.

Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá thì mỗi m^2 đất có giá là: 13.000.000 đồng. Tổng giá trị quyền sử dụng đất mỗi tiêu chuẩn hiện có là: $34,5\text{m}^2 \times 13.000.000\text{ đồng}/\text{m}^2 = 448.500.000\text{ đồng}$. Như vậy, căn cứ vào số đo thực tế thì di sản của cụ T , cụ Mạo, cụ T1 mỗi người có 448.500.000 đồng là giá trị quyền sử dụng đất.

Về công sức tôn tạo, duy trì bảo quản di sản ông Lâm Văn T có yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm xem xét nhưng không có các chứng cứ xác thực để chứng minh, các đương sự khác trong vụ án không thừa nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ.

Cụ Lâm Văn T , sinh năm 1917, chết vào ngày 18/7/1963, thời điểm mở thừa kế lần thứ nhất là ngày 18/7/1963; hàng thừa kế thứ nhất của cụ T tại thời điểm mở thừa kế có 07 người gồm: Cụ Nguyễn Thị T , ông Lâm Văn D, bà Lâm Thị C , ông Lâm Văn M, ông Lâm Văn T , ông Lâm Văn N và ông Lâm Văn S . Căn cứ các quy định tại Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại mục I về dân sự của Giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao. Giá trị một kỷ phần thừa kế theo pháp luật của cụ T là: $448.500.000\text{ đồng} : 7 = 64.071.429\text{ đồng}$ làm tròn.

Ông Lâm Văn M, sinh năm 1947, chết ngày 27/12/1968, thời điểm mở thừa kế lần thứ hai là ngày 27/12/1978. Căn cứ các quy định tại Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại mục I về dân sự của Giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao; tại thời điểm mở thừa kế hàng thừa kế thứ nhất của ông M duy nhất có Cụ Nguyễn Thị T nên cụ T1 được hưởng toàn bộ di sản thừa kế của ông M là: $448.500.000\text{ đồng} + 64.071.429\text{ đồng} = 512.571.429\text{ đồng}$.

Cụ Nguyễn Thị T , sinh năm 1920, chết ngày 03/11/1993, thời điểm mở thừa kế lần thứ ba là ngày 03/11/1993; hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1 tại thời điểm mở thừa kế gồm 5 người con : Ông Lâm Văn D, bà Lâm Thị C , ông Lâm Văn T , ông Lâm Văn N và ông Lâm Văn S . Căn cứ các quy định tại Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 và hướng dẫn tại mục I về dân sự của Giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao. Giá trị một kỷ phần thừa kế theo pháp luật của cụ T1 là: $[448.500.000\text{ đồng} + 512.571.429\text{ đồng (Xuất thừa kế được hưởng của ông M)} + 64.071.429\text{ đồng (Xuất thừa kế được hưởng của cụ T)}] : 5 = 205.028.571\text{ đồng}$ làm tròn.

Xác định kỹ phần ông Lâm Văn D, bà Lâm Thị C , ông Lâm Văn N , ông Lâm Văn S được hưởng di sản thừa kế của cụ T và cụ T1 là 269.100.000 đồng.

Chia hiện vật cụ thể như sau:

Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ vào thực tế diện tích đất các đương sự đang quản lý sử dụng, trên đất hiện nay có xây dựng các công trình do đó khi phân chia bằng hiện vật cần giữ nguyên hiện trạng các công trình mà các bên đã xây dựng nằm trên phần diện tích đất các đương sự được chia thừa kế theo pháp luật để đảm bảo tính ổn định của công trình xây dựng và việc thi hành án sau này.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông Phan Thế T , chị Phan Thị Thu T , anh Phan Thế Phùng có quan điểm xác nhận khi còn sống bà Lâm Thị C có vay tiền ông T để lấy tiền kinh doanh nên đã chuyển cho ông T tiêu chuẩn 1,5 thước đất mà bà C được hưởng, bản thân Ông T , chị T , anh P trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cũng đã trình bày không nhận bất cứ quyền lợi gì tới thừa đất tranh chấp, từ chối mọi quyền lợi liên quan và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án thủ tục tố tụng vắng mặt họ. Sau khi xét xử sơ thẩm gia đình bà C chỉ có Ông T là người kháng cáo còn các con của bà C không kháng cáo. Ông G không có lời khai tại cấp sơ thẩm nhưng sau khi xét xử sơ thẩm cũng không kháng cáo. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định kỹ phần thừa kế của bà C sẽ được chuyển cho ông T được hưởng là có căn cứ.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông Lâm Văn D không có lời trình bày để thể hiện quan điểm của mình; Hội đồng xét xử xét thấy ông D đã có nơi ở khác và ông D cũng không có đất được chia theo tiêu chuẩn trên thửa đất có tranh chấp nên phần thừa kế của ông Lâm Văn D được chuyển cho ông Lâm Văn N và ông N có trách nhiệm thanh toán số tiền chênh lệch cho ông D như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm: “.. Đối với kỹ phần thừa kế của ông D được hưởng theo pháp luật căn cứ theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 01/6/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và hiện trạng thực tế thửa đất tranh chấp, để đảm bảo cho việc sử dụng đất của các bên cũng như việc chia tách thửa đất đúng theo quy định của UBND thành phố Hà Nội nếu chia cho ông D được hưởng bằng hiện vật là không phù hợp...” là có căn cứ.

Do nguyên đơn có yêu cầu đề nghị Tòa án chia kỹ phần thừa kế của mình được hưởng bằng hiện vật cộng với kỹ phần thừa kế của bà C được hưởng theo pháp luật. Xét yêu cầu của ông Lâm Văn T không trái pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với phần diện tích đất ông T , ông S , ông N được chia theo tiêu chuẩn mỗi ông có 34,5m² (Căn cứ vào số đo thực tế hiện nay) được tiếp tục quản lý sử dụng để nhập vào cùng với kỹ phần thừa kế là diện tích đất mà ông T , ông S , ông N được chia theo pháp luật.

+ Chia cho ông Lâm Văn T phần di sản thừa kế ông được hưởng của cụ T , cụ T1 và kỹ phần thừa kế của bà C được hưởng là 269.100.000 đồng x 2 =

538.200.000 đồng. Chia bằng hiện vật 538.200.000 đồng: 13.000.000 đồng/1m² = 41,4 m²; cộng với diện tích ông được chia theo tiêu chuẩn 34,5 m² (Căn cứ vào số đo thực tế hiện nay), tổng cộng diện tích đất ông T được quản lý sử dụng là: 41,4 m² + 34,5 = **75,9 m²** đất.

+ Chia cho ông Lâm Văn S phần di sản thừa kế ông được hưởng của cụ T, cụ T1 được hưởng là 269.100.000 đồng. Chia bằng hiện vật 269.100.000 đồng: 13.000.000 đồng/1m² = 20,7 m²; cộng với diện tích ông được chia theo tiêu chuẩn 34,5 m² (Căn cứ vào số đo thực tế hiện nay), tổng cộng diện tích đất ông T được quản lý sử dụng là: 20,7 m² + 34,5m² = **55,2 m²** đất.

+ Chia cho ông Lâm Văn N phần di sản thừa kế ông được hưởng của cụ T, cụ T1 và kỷ phần thừa kế của ông D được hưởng là 269.100.000 đồng x 2 = 538.200.000 đồng. Chia bằng hiện vật 538.200.000 đồng: 13.000.000 đồng/1m² = 41,4 m²; cộng với diện tích ông được chia theo tiêu chuẩn 34,5 m² (Căn cứ vào số đo thực tế hiện nay), tổng cộng diện tích đất ông N được quản lý sử dụng là: 41,4 m² + 34,5 = **75,9 m²** đất.

Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên do khi phân chia bằng hiện vật cần giữ nguyên sự ổn định của các công trình xây dựng trên đất.

Đối chiếu với phần diện tích đất ông T được quản lý sử dụng so với thực tế hiện trạng ông T chỉ được quản lý sử dụng 70,3m² được giới hạn bởi các điểm: 4,5,6,9,10,11,4 (có sơ đồ kèm theo) tức là có giảm đi về mặt diện tích là: 75,9 m²- 70,3 m² = 5,6m². Hội đồng xét xử xét thấy trên phần diện tích đất ông T được quản lý sử dụng có các công trình xây dựng do ông D xây dựng là nhà tạm cấp 4 có diện tích 48m² và phần mái vẩy phía trước nhà theo kết quả định giá có tổng giá trị là: 30.264.000 đồng + 1.040.000 đồng = 31.304.000 đồng nên buộc ông T phải thanh toán cho ông D số tiền là: 31.304.000 đồng.

Đối chiếu với phần diện tích đất ông N được chia quản lý sử dụng so với thực tế hiện trạng nhà đất ông N quản lý sử dụng là 68,3m² được giới hạn bởi các điểm: 6,7,8,9,6 (có sơ đồ kèm theo) tức là có giảm về mặt diện tích là 75,9 m²- 68,3 m² = 7,6m².

Đối chiếu với phần diện tích đất ông S được chia quản lý sử dụng so với thực tế hiện trạng nhà đất ông S đang quản lý sử dụng là 68,5m² được giới hạn bởi các điểm: 1,2,3,4,11,1 (có sơ đồ kèm theo) tức là có tăng lên về mặt diện tích là: 68,5m² – 55,2m² = 13,3m² nên ông S phải có trách nhiệm thanh toán giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tăng lên cho ông T và ông N.

Đối chiếu với diện tích đất ông T được quản lý sử dụng còn thiếu 5,6m² theo kết quả định giá tài sản cụ thể như sau: 5,6m² x 13.000.000 đồng/1m² = 72.800.000 đồng nên buộc ông S phải có trách nhiệm thanh toán giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tăng lên là: 72.800.000 đồng cho ông T.

Đối chiếu với diện tích đất ông N được quản lý sử dụng còn thiếu 7,6m² theo kết quả định giá tài sản cụ thể như sau: 7,6m² x 13.000.000 đồng/1m² = 98.800.000 đồng nên buộc ông S phải có trách nhiệm thanh toán giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tăng lên là: 98.800.000 đồng cho ông N.

Ông N phải có trách nhiệm thanh toán lại giá trị kỷ phần thừa kế được hưởng theo luật của cụ T, cụ T1 cho ông D là: 64.071.429 đồng + 205.028.571 đồng = 269.100.000 đồng.

Từ những phân tích và lập luận ở trên Hội đồng xét xử quyết định phân chia bằng hiện vật cụ thể như sau:

- Chia cho ông Lâm Văn T được quản lý sử dụng diện tích là: 70,3m² đất thuộc thửa số 22 tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính 1993-1994 xã H, huyện GL, Thành phố HN được giới hạn bởi các điểm: 4,5,6,9,10,11,4 (có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho ông Lâm Văn S được quản lý sử dụng diện tích là: 68,5m² đất thuộc thửa số 22 tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính 1993-1994 xã H, huyện GL, Thành phố HN được giới hạn bởi các điểm: 1,2,3,4,11,1 (có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho ông Lâm Văn N được quản lý sử dụng diện tích là: 68,3m² đất thuộc thửa số 22 tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính 1993-1994 xã H, huyện GL, Thành phố HN được giới hạn bởi các điểm: 6,7,8,9,6 (có sơ đồ kèm theo)

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy các đương sự kháng cáo không đưa ra được các tài liệu, căn cứ gì để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không chấp nhận kháng cáo. Hội đồng sửa một phần bản án sơ thẩm như nhận định ở trên.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên tòa ngày hôm nay phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Về án phí:

Về án phí sơ thẩm: Căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 và khoản 2 Điều 12 nghị quyết 326/NQ ngày 30/12/2016 của UBTVQH. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lâm Văn T, Lâm Văn S, Lâm Văn N vì đều trên 60 tuổi. Hoàn trả ông Lâm Văn T số tiền 21.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2010/0002873 ngày 20 tháng 3 năm 2017 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện GL.

Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 308; Điều 147; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 36 Pháp lệnh về thừa kế 1990;
- Căn cứ Điều 648 Bộ luật dân sự 1995;
- Căn cứ Điều 645 Bộ luật dân sự 2005;
- Căn cứ các Điều 623, 650, 651, 688 của Bộ luật Dân sự 2015;
- Căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 và khoản 2 Điều 12 nghị quyết 326/NQ ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.
- Căn cứ hướng dẫn tại mục I về dân sự Giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao

Xử:

1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 70/2020/DS-ST ngày 26/8/2020 của Toà án nhân dân huyện GL, Thành phố Hà Nội và quyết định cụ thể như sau:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Văn T đối với ông Lâm Văn S về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Lâm Văn T và cụ Nguyễn Thị T để lại theo pháp luật.

1.2. Xác định di sản của các cụ Lâm Văn T , ông Lâm Văn Mạo, cụ Nguyễn Thị T để lại mỗi người là 34,5 m² đất tại thuộc thửa số 22 tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính 1993-1994 xã H, huyện GL, Thành phố Hà Nội; có giá trị quyền sử dụng đất là 448.500.000 đồng.

1.3. Xác định thời điểm mở thừa kế lần thứ nhất là ngày 18/7/1963, khi cụ Lâm Văn T mất. Di sản của cụ T để lại có giá trị 448.500.000 đồng được chia theo Pháp luật.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lâm Văn T gồm có: cụ Nguyễn Thị T , ông Lâm Văn D, bà Lâm Thị C , ông Lâm Văn M, ông Lâm Văn N , ông Lâm Văn S , ông Lâm Văn T . Mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng 64.071.429 đồng.

1.4. Xác định thời điểm mở thừa kế lần thứ hai là ngày 27/12/1968, khi ông Lâm Văn M mất.

Xác định phần di sản của ông Lâm Văn M là 448.500.000 đồng và 64.071.429 đồng được hưởng thừa kế từ cụ T , tổng là 512.571.429 đồng được chia theo pháp luật.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Lâm Văn M có cụ Nguyễn Thị T được hưởng kỹ phần thừa kế số tiền 512.571.429 đồng

1.5 Xác định thời điểm mở thừa kế lần thứ ba là ngày 03/11/1993, khi cụ Nguyễn Thị T mất.

Xác định phần di sản của cụ Nguyễn Thị T là 448.500.000 đồng, 64.071.429 đồng được hưởng thừa kế từ cụ T , 512.571.429 đồng được hưởng thừa kế từ ông M , tổng là 1.025.142.858 đồng được chia theo pháp luật.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Thứ có ông Lâm Văn D, bà Lâm Thị C , ông Lâm Văn N , ông Lâm Văn S , ông Lâm Văn T . Mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng 205.028.571 đồng.

1.6. Xác định kỹ phần ông Lâm Văn D, bà Lâm Thị C , ông Lâm Văn N , ông Lâm Văn S được hưởng di sản thừa kế của cụ T và cụ T1 là 269.100.000 đồng.

1.7. Xác nhận đối với phần diện tích đất của ông T , ông S , ông N được chia theo tiêu chuẩn mỗi ông có 34,5m² (Căn cứ vào số đo thực tế hiện nay) nên được tiếp tục quản lý sử dụng để nhập vào cùng một khối với kỹ phần thừa kế là diện tích đất mà ông T , ông S , ông N được chia theo pháp luật.

1.8. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lâm Văn T về công sức tôn tạo, quản lý, duy trì, bảo quản di sản thừa kế vì không có các chứng cứ xác thực để chứng minh.

1.9. Phân chia bằng hiện vật:

- Chia cho ông Lâm Văn T được quản lý sử dụng diện tích là: 70,3m² đất thuộc thửa số 22 tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính 1993-1994 xã H, huyện GL, Thành phố Hà Nội được giới hạn bởi các điểm: 4,5,6,9,10,11,4 (có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho ông Lâm Văn S được quản lý sử dụng diện tích là: 68,5m² đất thuộc thửa số 22 tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính 1993-1994 xã H, huyện GL, Thành phố Hà Nội được giới hạn bởi các điểm: 1,2,3,4,11,1 (có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho ông Lâm Văn N được quản lý sử dụng diện tích là: 68,3m² đất thuộc thửa số 22 tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính 1993-1994 xã H, huyện GL, Thành phố Hà Nội được giới hạn bởi các điểm: 6,7,8,9,6 (có sơ đồ kèm theo)

1.10. Buộc ông Lâm Văn T phải thanh toán giá trị các công trình xây dựng nằm trên phần diện tích đất được chia cho ông Lâm Văn D số tiền là: 31.304.000 đồng.

1.11. Buộc ông Lâm Văn S là người sử dụng phần diện tích đất thực tế có tăng hơn so với phần diện tích đất được chia quản lý sử dụng nên phải có trách nhiệm thanh toán giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tăng lên cho ông T theo kết quả định giá tài sản cụ thể là: 5,6m² x 13.000.000 đồng = 72.800.000 đồng và thanh toán lại cho ông N là: 7,6m² x 13.000.000 đồng = 98.800.000 đồng.

1.12. Buộc ông Lâm Văn N phải có trách nhiệm thanh toán lại giá trị kỷ phần thừa kế được hưởng theo luật của cụ T, cụ T1 cho ông Lâm Văn D lư: 64.071.429 đồng + 205.028.571 đồng = 269.100.000 đồng.

Kể từ ngày thanh toán xong các khoản tiền; ông T, ông S, ông N là những người được quản lý sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục tách thửa và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Án phí sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lâm Văn T, ông Lâm Văn S, ông Lâm Văn N.

Hoàn trả ông Lâm Văn T số tiền 21.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai số AA/2010/0002873 lập ngày 20/3/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện GL (bút lục 41).

2.2. Án phí phúc thẩm:

Ông Lâm Văn T , ông Lâm Văn D, ông Phan Thế T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Tòa tuyên án.

Nơi nhân:

- VKSNDTP Hà Nội;
- TAND huyện GL;
- Chi cục THADS huyện GL;
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đ.N.L